

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 30 tháng 9 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	415	Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	15	Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	400	Học sinh	Tiền ăn:	8.000 đồng	=	3.200.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	400	Học sinh	Tiền ăn:	26.000 đồng	=	10.400.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	400	Học sinh	Tiền ăn:	26.000 đồng	=	10.400.000 đồng
8.	Tiền thu:	24.000.000	đồng		60.000		
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	24.000.000	đồng				
10.	Tiền thiếu:				0 đồng		

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	120	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	25,0	50.000	1.250.000	
3	Nước mắm	Lít	5,0	20.000	100.000	
4	Mỳ chính	Kg	4,0	60.000	240.000	
5	Bột canh	Kg	5,0	25.000	125.000	
6	Muối trắng	Kg		8.000	-	
7	Nước rửa bát	Lít	10,0	12.000	120.000	
8	Nước lau nhà	Lít	10,0	21.500	215.000	

9	Gas đun bếp	Kg	30,0	40.000	1.200.000	
10	Bánh rán	Cái	1200,0	3.000	3.600.000	
11	Thịt xay (Làm nem + xào susu + xào khoai tây)	Kg	32,0	130.000	4.160.000	
12	Thịt gà chiên	Kg	64,0	90.000	5.760.000	
13	Bột chiên	Kg	3,0	45.000	135.000	
14	Susu xào thịt xay	Kg	55,0	17.000	935.000	
15	Bắp cải canh	Kg	25,0	13.000	325.000	
16	Dưa hấu	Kg	30,2	20.000	604.000	
17	Trứng làm nem	Quả	90,0	3.500	315.000	
18	Mộc nhĩ	Kg	1,5	120.000	180.000	
19	Miến rong	Kg	5,0	65.000	325.000	
20	Rau mùi	Kg	5,0	50.000	250.000	
21	Cà rốt	Kg	5,0	20.000	100.000	
22	Giá đỗ (làm nem)	Kg	6,0	22.000	132.000	
23	Lá nem	Tệp	95,0	5.000	475.000	
24	Khoai tây xào thịt xay	Kg	50,0	20.000	1.000.000	
25	Bí xanh (canh thịt xay)	Kg	30,0	17.000	510.000	
26	Sữa chua	Hộp	400,0	4.500	1.800.000	
27	Hành lá	Kg	2,2	45.000	99.000	
28	Gừng	Kg	1,0	45.000	45.000	
					24.000.000	

BỘ PHẬN NHÀ BÉP

Hương

Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN

HT

Hoàng Thái Bình

KIỂM NHIỆM KẾ TOÁN CÔNG TY

Nghĩa

Vũ Thị Nghĩa

KẾ TOÁN

Ngọc

Đặng Ánh Ngọc



